

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**thành phố Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*  
*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045;*  
*Căn cứ Biên bản số 16/BB-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh;*  
*Xét đề nghị của UBND thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 474/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>13.992,00</b>	<b>100,00</b>	<b>849,51</b>	<b>140,76</b>	<b>527,27</b>	<b>219,84</b>	<b>360,82</b>	<b>2.532,67</b>	<b>1.519,43</b>	<b>3.886,27</b>	<b>2.016,28</b>	<b>1.939,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>10.601,80</b>	<b>75,77</b>	<b>596,51</b>	<b>15,87</b>	<b>239,87</b>	<b>102,46</b>	<b>97,00</b>	<b>1.781,39</b>	<b>868,32</b>	<b>3.542,28</b>	<b>1.709,40</b>	<b>1.648,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,75	3,71	84,50		6,53		4,92	214,93	73,05	135,82		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	327,29	2,34	48,41		6,53			136,53		135,82		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	192,46	1,38	36,09				4,92	78,40	73,05			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.126,11	8,05	146,89	1,35	32,93	1,27	6,31	195,79	87,65	293,87	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.269,49	51,95	349,10	9,38	193,70	100,42	85,77	1.313,71	691,95	1.579,11	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>3.390,20</b>	<b>24,23</b>	<b>253,00</b>	<b>124,89</b>	<b>287,40</b>	<b>117,38</b>	<b>263,82</b>	<b>751,28</b>	<b>651,11</b>	<b>343,99</b>	<b>306,88</b>	<b>290,45</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,37	1,73								89,44	70,80	82,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.097,22	7,84	127,29	57,01	115,47	73,78	168,69	237,28	317,70			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,80	0,21	1,82	10,14	7,39	0,80	0,41	3,76	1,14	0,88	0,39	3,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.5	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,13	0,72	5,62	6,44	30,74	7,97	5,21	15,51	14,95	6,01	4,33	4,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,25	0,11	0,52	2,18	5,57	0,19	0,08	3,96	0,30	1,41	0,78	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,97	0,10	0,10	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,81	0,43	3,57	2,94	14,32	6,37	2,68	10,91	10,91	3,64	2,34	3,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,68	0,05			1,43	0,56		0,55	2,75	0,86	1,11	0,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,56	0,03	0,97	0,58	1,33	0,66			0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,11	3,11	18,89	4,42	14,60	5,11	3,50	89,80	34,58	101,70	80,29	82,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC												
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,37	1,30	10,54	4,42	9,97	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	247,95	1,77	5,58		4,63		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04	2,77									3,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.200,52	8,58	65,11	36,84	101,26	28,71	80,42	292,16	268,70	101,51	135,80	90,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	933,20	6,67	50,14	28,99	83,42	28,13	78,80	232,99	183,05	100,07	87,53	60,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,92	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,64	40,52	0,12	47,81	16,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,31	0,02		0,97						0,48		0,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,31	0,05			1,46			0,32	4,87	0,38	0,28	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33















**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:** Không có.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Tây Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. / *lsc*

*Nơi nhận:* *lsc*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

*12*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH.**



**Trần Văn Chiến**